

ĐỀ SỐ 5



NO	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Confined	adj	/kən'faɪnd/	Bị giam cầm
2	Manageable	adj	/'mænɪdʒəbl/	Có thể quản lý được
3	Arise	v	/ə'raɪz/	Phát sinh
4	Phobia	n	/'fəʊbiə/	Nỗi ám ảnh
5	Intensity	n	/ɪn'tensɪti/	Cường độ
6	Substantial	adj	/səb'stænʃl/	Đáng kể
7	Severity	n	/sɪ'verəti/	Mức độ nghiêm trọng
8	Occupy	v	/'ɒkjupaɪ/	Chiếm giữ
9	Claustrophobia	n	/.klɔ:stɹə'fəʊbiə/	Chứng sợ không gian kín
10	Frightened	adj	/'fraɪtnd/	Hoảng sợ
11	Traumatic	adj	/trə'mætɪk/	Gây chấn thương
12	Injection	n	/ɪn'dʒekʃn/	Tiêm
13	Injury	n	/'ɪndʒəri/	Chấn thương
14	Isolate	v	/'aɪsəleɪt/	Cô lập
15	Alleviate	v	/ə'li:vɪeɪt/	Làm dịu
16	Experiment	n	/'ɪksperɪmənt/	Thí nghiệm
17	Subsequent	adj	/səb'sɪkwənt/	Tiếp theo
18	Alarming rate	n phrase	/ə'la:miŋ reɪt/	Tỷ lệ đáng báo động
19	Coincide	v	/.kəʊɪn'saɪd/	Trùng hợp
20	Urge	v	/ɜ:dʒ/	Thúc giục
21	Aggressive	adj	/ə'ɡresɪv/	Hung hăng
22	Prohibition	n	/.prəʊhɪ'bɪʃn/	Sự cấm đoán
23	Pickpocketing	n	/'pɪkpɒkɪtɪŋ/	Trộm móc túi
24	Bag snatching	n	/'bæg 'snætʃɪŋ/	Giật túi
25	Deter	v	/dɪ'tɜ:(r)/	Ngăn chặn
26	Implement	v	/'ɪmplɪ'ment/	Triển khai
27	Reveal	v	/rɪ'vi:l/	Tiết lộ
28	Prioritise	v	/'praɪəraɪz/	Ưu tiên
29	Eliminate	v	/ɪ'lɪmɪneɪt/	Loại bỏ
30	Curb	v	/kɜ:rb/	Hạn chế
31	Bustling	adj	/'bʌslɪŋ/	Nhộn nhịp
32	Take the step	n phrase	/'teɪk ðə steɪp/	Bước đi
33	Take up	v phrase	/teɪk ʌp/	Đảm nhận
34	Evolve	v	/ɪ'vɒlv/	Phát triển
35	Enthusiasm	n	/ɪn'θju:ziæzəm/	Sự nhiệt huyết
36	Abstract	adj	/'æbstrækt/	Trừu tượng
37	Acquire	v	/ə'kwəɪə/	Thu được
38	Social norms	n phrase	/'səʊʃl nɔ:mz/	Chuẩn mực xã hội
39	Expatriate	n	/.ekspeɪ'tri:et/	Người nước ngoài

40	Ultimate	adj	/'ʌltɪmət/	Cuối cùng
41	Adjustment	n	/ə'dʒʌstmənt/	Sự điều chỉnh
42	Cost	n	/kɒst/	Chi phí
43	Crime	n	/kraɪm/	Tội phạm